**HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG VÀ HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY (Phần 1)**

# CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

# 1.1 Khái niệm và đặc điểm của hợp đồng thương mại

## **1.1.1 Khái niệm hợp đồng thương mại**

Trong pháp luật của các nước phát triển phương Tây chế định hợp đồng được coi là một chế định hoàn thiện và ít mang dấu ấn chính trị nhất. Trong chế định này, tự do hợp đồng được khẳng định như một nguyên tắc chủ yếu trong các giao dịch dân sự, thương mại, toàn bộ chế định hợp đồng được xây dựng trên nền tảng của tự do, bình đẳng. Có thể nói đó là chế định pháp luật có tính nhất thể hóa cao trong pháp luật tư sản *[1 🡪 Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), Giáo trình lý luận Nhà nước và Pháp luật, Nhà xuất bản Công an nhân dân]*. Trong hệ thống pháp luật của các nước Xã hội chủ nghĩa, chế định hợp đồng cũng là một chế định cơ bản bên cạnh các chế định quyền sở hữu, quyền thừa kế.

Ở Việt Nam, các bộ cổ luật đã từng tồn tại trước đây như Luật Hồng Đức, Bộ luật Gia Long không có quy định riêng về hợp đồng dân sự mặc dù trong thực tế hình thành rất nhiều quan hệ hợp đồng giữa các chủ thể với nhau *[2, tr.20]*. Qua quá trình phát triển, cùng với sự phát triển của pháp luật dân sự nói chung, chế định về hợp đồng dân sự ngày càng được xem là một chế định có vai trò trung tâm, cơ bản trong pháp luật dân sự.

Hợp đồng là một giao dịch dân sự mà trong đó các bên tự trao đổi ý chí với nhau nhằm đi đến sự thỏa thuận cùng nhau làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ nhất định. Dưới góc độ pháp lý thì tại Điều 385 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định như sau: *“Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”*. Như vậy, điểm mới ở đây là trong Bộ Luật dân sự hiện hành đã chọn cụm từ *“hợp đồng”* thay vì *“hợp đồng dân sự”* như trong Bộ Luật Dân sự năm 2005.

Việc sửa đổi này có ý nghĩa rất quan trọng, đây không chỉ là sự sửa đổi về mặt kỹ thuật lập pháp mà còn thể hiện sự minh bạch trong thực tiễn áp dụng pháp luật. Việc quy định như pháp luật hiện hành dẫn đến thực tiễn thi hành pháp luật có nhiều cách hiểu khác nhau, như có trường hợp cho rằng những quy định của Bộ luật Dân sự hiện hành chỉ liên quan đến hợp đồng dân sự và do đó toàn bộ những quy định tại Mục 7 chương XVII của Bộ luật Dân sự hiện hành cũng như những quy định về giao kết và thực hiện hợp đồng ở Mục này chỉ áp dụng đối với hợp đồng dân sự, còn việc giao kết và thực hiện các loại hợp đồng khác như hợp đồng thương mại, hợp đồng đầu tư, hợp đồng kinh doanh bảo hiểm… không phải là hợp đồng dân sự nên chúng sẽ không chịu sự điều chỉnh của Bộ luật dân sự hiện hành.

Từ thực tiễn áp dụng pháp luật và những bất cập như đã nêu ở trên cho thấy, việc sử dụng hai từ “dân sự” trong định nghĩa về hợp đồng nêu tại Điều 388 Bộ luật Dân sự năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) sẽ làm hạn chế phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Dân sự đối với tất cả các loại hợp đồng, bao gồm cả hợp đồng dân sự, hợp đồng lao động, hợp đồng kinh doanh hay hợp đồng thương mại. Cho nên, quy định mới về khái niệm hợp đồng dân sự tại Điều 385 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là hợp lý, phù hợp với thực tiễn áp dụng pháp luật.

## **1.1.2 Đặc điểm của hợp đồng**

Từ quy định của pháp luật về khái niệm hợp đồng, ta có thể suy ra hợp đồng bao gồm những đặc điểm sau:

*- Thứ nhất,* hợp đồng là sự thỏa thuận giữa hai hay nhiều bên, nhưng là sự thỏa thuận thống nhất ý chí và ý chí đó phải phù hợp với ý chí của Nhà nước.

Hợp đồng trước hết phải là một thỏa thuận có nghĩa là hợp đồng phải chứa đựng yếu tố tự nguyện khi giao kết nó phải có sự trùng hợp ý chí của các bên. Việc giao kết hợp đồng phải tuân theo các nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng, tự do giao kết hợp đồng, nhưng không được trái pháp luật và đạo đức xã hội. Yếu tố thỏa thuận đã bao hàm trong nó yếu tố tự nguyện, tự định đoạt và sự thống nhất về mặt ý chí. Đây là yếu tố quan trọng nhất tạo nên sự đặc trưng của hợp đồng so với các giao dịch dân sự khác, đây cũng là yếu tố làm nên bản chất của Luật dân sự so với các ngành luật khác.

Thỏa thuận theo từ điển tiếng Việt có nghĩa là: Đi tới sự đồng ý sau khi cân nhắc, thảo luận. được thể hiện ở chỗ không có một ý kiến đối lập của bất cứ một bộ phận nào trong số các bên liên quan đối với những vấn đề quan trọng và thể hiện thông qua một quá trình mà mọi quan điểm của các bên liên quan đều phải được xem xét và dung hoà được tất cả các tranh chấp; là việc các bên (cá nhân hay tổ chức) có ý định chung tự nguyện cùng nhau thực hiện những nghĩa vụ mà họ đã cùng nhau chấp nhận vì lợi ích của các bên. Sự đồng tình tự nguyện này có thể chỉ được tuyên bố miệng hay được viết thành văn bản gọi là hợp đồng viết hay hợp đồng thành văn. Đồng thời, sự thỏa thuận thống nhất ý chí còn phải phù hợp với ý chí của Nhà nước để Nhà nước kiểm soát và cho phép Hợp đồng dân sự phát sinh trên thực tế.

*- Thứ hai,* hợp đồng là một sự kiện pháp lý làm phát sinh hậu quả pháp lý: Xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên chủ thể.

Sự kiện pháp lý là sự biến hoặc hành vi mà pháp luật quy định khi xuất hiện thì sẽ xác lập, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật. Hợp đồng là một sự kiện pháp lý, theo đó các bên khi có nhu cầu tham gia giao lưu dân sự nhằm thỏa mãn mục đích của mình sẽ tiến hành thực hiện.

*- Thứ ba,* về chủ thể tham gia hợp đồng: Chủ thể giao kết, thực hiện hợp đồng phải có ít nhất từ hai bên trở lên, vì hợp đồng là một giao dịch pháp lý song phương hay đa phương. Các chủ thể khi giao kết, thực hiện hợp đồng đều phải có tư cách chủ thể tức là phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật đối với một chủ thể của quan hệ dân sự.

# 1.2 Nội dung cơ bản của hợp đồng

Nội dung cơ bản của hợp đồng là tổng hợp những điều khoản mà các chủ thể tham gia hợp đồng đã thỏa thuận. Các điều khoản đó xác định những quyền và nghĩa vụ dân sự cụ thể của các bên trong hợp đồng. Đây cũng chính là điều khoản cần phải có trong một hợp đồng.

Căn cứ vào Điều 398 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về nội dung của hợp đồng như sau:

*“1. Các bên trong hợp đồng có quyền thỏa thuận về nội dung trong hợp đồng.*

*2. Hợp đồng có thể có các nội dung sau đây:*

*a) Đối tượng của hợp đồng;*

*b) Số lượng, chất lượng;*

*c) Giá, phương thức thanh toán;*

*d) Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;*

*đ) Quyền, nghĩa vụ của các bên;*

*e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;*

*g) Phương thức giải quyết tranh chấp.”*

Trong tất cả các điều khoản nói trên, có những điều khoản mà trong hợp đồng này các bên không cần phải thỏa thuận nhưng trong một hợp đồng khác các bên buộc phải thỏa thuận thì hợp đồng mới được coi là giao kết. Mặt khác, ngoài những nội dung cụ thể này các bên còn có thể thỏa thuận xác định với nhau thêm một số nội dung khác. Vì vậy có thể phân chia các điều khoản trong nội dung của hợp đồng thành ba loại sau đây:

*- Những điều khoản cơ bản:* Là những điều khoản xác định nội dung chủ yếu của hợp đồng, là những điều khoản không thể thiếu được đối với từng loại hợp đồng. Nếu không thể thỏa thuận được về những điều khoản đó thì xem như hợp đồng không thể giao kết được. Ví dụ: điều khoản về đối tượng của hợp đồng, giá cả, địa điểm, cách thức thanh toán hay thực hiện nghĩa vụ… Ngoài ra có những điều khoản vốn dĩ không phải là điều khoản cơ bản nhưng các bên thấy cần phải thỏa thuận được những điều khoản đó mới giao kết hợp đồng thì những điều khoản này cũng là những điều khoản cơ bản của hợp đồng sẽ giao kết.

*- Những điều khoản thông thường (phổ thông):* Là những điều khoản được pháp luật quy định trước. Nếu khi giao kết hợp đồng, các bên không thỏa thuận trước những điều khoản này thì vẫn coi như hai bên đã mặc nhiên thỏa thuận và được thực hiện như pháp luật đã quy định. (Ví dụ: địa điểm giao tài sản là động sản trong hợp đồng mua bán tài sản là tại nơi cư trú của người mua nếu trong hợp đồng các bên không thỏa thuận về địa điểm giao tài sản nếu như trong hợp đồng có thỏa thuận thì thực hiện theo thỏa thuận).

*- Những điều khoản tùy nghi:* Là những điều khoản mà các bên tham gia giao kết hợp đồng tự ý lựa chọn và thỏa thuận với nhau để xác định quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên.

Có một nội dung hay gây nhầm lẫn là việc phân biệt giữa điều của hợp đồng và điều khoản của hợp đồng. Điều khoản của hợp đồng khác với từng điều của hợp đồng vì điều khoản của hợp đồng là những nội dung các bên đã cam kết thỏa thuận, còn từng điều của hợp đồng là hình thức thể hiện những điều khoản đó. Vì vậy, có thể trong một điều của hợp đồng có thể chứa đựng nhiều điều khoản nhưng cũng có trường hợp một điều khoản được ghi nhận trong nhiều điều tùy vào sự thỏa thuận của các bên nhưng nhìn chung, Trong hợp đồng thì mỗi điều khoản thường được thể hiện bằng một điều.

Các loại điều khoản trong hợp đồng có thể chuyển hóa lẫn nhau tùy từng trường hợp và một điều khoản trong hợp đồng có thể là điều khoản cơ bản, có thể là điều khoản thông thường nhưng cũng có thể là điều khoản tùy nghi. Ví dụ: điều khoản về địa điểm giao hàng sẽ là điều khoản cơ bản của hợp đồng nếu khi giao kết các bên có thỏa thuận cụ thể về nơi giao hàng nhưng nó sẽ là điều khoản thông thường nếu các bên không có thỏa thuận (vì điều khoản đó sẽ mặc nhiên được thừa nhận và thực hiện theo quy định của pháp luật), mặt khác địa điểm giao hàng sẽ là điều khoản tùy nghi nếu các bên có thỏa thuận cho phép bên có nghĩa vụ được lựa chọn một trong nhiều nơi để thực hiện nghĩa vụ giao hàng.

# 1.3 Phân loại hợp đồng

Có nhiều cách thức để phân loại một hợp đồng tùy theo các tiêu chí khác nhau. Dưới góc độ khoa học pháp lý và trên thực tế hợp đồng dân sự rất đa dạng và phong phú và có nhiều cách phân loại khác nhau theo từng tiêu chí nhất định.

Nếu *căn cứ vào hình thức của hợp đồng* thì hợp đồng dân sự có thể được phân thành hợp đồng miệng, hợp đồng văn bản, hợp đồng có công chứng, hợp đồng mẫu…

Nếu *căn cứ vào mối liên hệ về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng* ta có thể phân thành hợp đồng song vụ và hợp đồng đơn vụ, cụ thể:

- Hợp đồng đơn vụ: là hợp đồng mà trong đó chỉ có một bên có nghĩa vụ, bên kia chỉ hưởng quyền mà không thực hiện nghĩa vụ gì. Ví dụ: hợp đồng tặng cho tài sản – bên được tặng có quyền nhận hoặc không nhận tài sản nhưng không phải thực hiện nghĩa vụ nào).

- Hợp đồng song vụ: là hợp đồng mà trong đó các bên đều có nghĩa vụ với nhau, các bên đều được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ. Quyền dân sự của bên này đối ứng với nghĩa vụ của bên kia.

Nếu *căn cứ vào sự phụ thuộc lẫn nhau về hiệu lực của hợp đồng* thì ta có thể chia hợp đồng dân sự thành hai loại là hợp đồng chính và hợp đồng phụ:

- Hợp đồng chính: là hợp đồng mà hiệu lực không phụ thuộc vào hiệu lực của các hợp đồng khác và khi hợp đồng chính đã tuân thủ đầy đủ các điều kiện mà pháp luật quy định thì đương nhiên phát sinh hiệu lực và có hiệu lực bắt buộc đối với các bên kể từ thời điểm giao kết.

- Hợp đồng phụ: là hợp đồng có hiệu lực phụ thuộc vào hợp đồng chính. Để một hợp đồng phụ có hiệu lực thì phải tuân thủ các điều kiện sau đây: Trước hết, hợp đồng phụ phải tuân thủ đầy đủ các điều kiện có hiệu lực của một hợp đồng như điều kiện về chủ thể; nội dung; hình thức… Thứ hai, hợp đồng chính của hợp đồng phụ đó phải có hiệu lực. Sau khi tuân thủ các điều kiện có hiệu lực nói trên thì hợp đồng phụ còn phải tùy thuộc vào hiệu lực của hợp đồng chính. Ví dụ: đối với hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản thì hợp đồng phụ chỉ có hiệu lực khi hợp đồng cho vay tài sản tức là hợp đồng chính có hiệu lực.